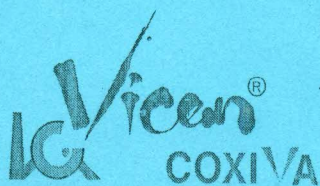


VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG



Thích Thìc Thìc Giàu

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018).

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2018	01-01-2018
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.298.730.657	142.287.795.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.611.609.820	40.331.876.405
1. Tiền	111	V.1	14.611.609.820	20.331.876.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.691.551.438	74.909.505.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	78.126.987.917	76.528.086.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		549.425.150	4.600.281.544
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.141.596.516	907.595.462
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(7.126.458.145)	(7.126.458.145)
IV. Hàng tồn kho	140		28.658.635.964	26.777.414.953
1. Hàng tồn kho	141	V.6	28.658.635.964	26.777.414.953
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		336.933.435	268.998.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		220.599.011	265.784.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.789.448	2.788.114
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		23.544.976	426.645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.432.315.041	22.667.043.148
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		0	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		20.328.027.298	21.234.935.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.328.027.298	21.234.935.107
- Nguyên giá	222		110.107.334.039	110.335.076.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.779.306.741)	(89.100.141.732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.8	150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		423.408.658	423.408.658
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	423.408.658	423.408.658
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		680.879.085	908.699.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	680.879.085	908.699.383
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		157.731.045.698	164.954.838.912

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN			31-03-2018	01-01-2018
C- Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		35.781.900.195	42.464.939.466
I. Nợ ngắn hạn	310		35.781.900.195	42.223.689.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	27.347.806.970	26.951.888.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.981.600	558.539.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	689.557.316	1.710.149.206
4. Phải trả người lao động	314		3.804.674.792	9.602.446.895
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.398.613.340	864.110.308
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	171.818.181
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.227.244.295	2.154.091.807
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.021.882	210.645.214
II. Nợ dài hạn	330		0	241.250.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	241.250.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	121.949.145.503	122.489.899.446
I. Vốn chủ sở hữu	410		121.949.145.503	122.489.899.446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.357.071.118	5.897.825.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.897.825.061	5.897.825.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(540.753.943)	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		157.731.045.698	164.954.838.912

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU

Huỳnh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Ngọc Châu

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	69.451.494.066	72.518.327.635	69.451.494.066	72.518.327.635
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		1.053.394.538	1.384.122.825	1.053.394.538	1.384.122.825
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.398.099.528	71.134.204.810	68.398.099.528	71.134.204.810
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	65.824.285.012	65.313.120.061	65.824.285.012	65.313.120.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.573.814.516	5.821.084.749	2.573.814.516	5.821.084.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	323.535.088	102.541.806	323.535.088	102.541.806
8. Chi phí bán hàng	24		2.263.538.395	2.476.344.362	2.263.538.395	2.476.344.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.856.413.398	3.070.429.902	1.856.413.398	3.070.429.902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-1.222.602.189	376.852.291	-1.222.602.189	376.852.291
11. Thu nhập khác	31		813.419.646	723.638.684	813.419.646	723.638.684
12. Chi phí khác	32		131.571.400	71.146.891	131.571.400	71.146.891
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		681.848.246	652.491.793	681.848.246	652.491.793
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-540.753.943	1.029.344.084	-540.753.943	1.029.344.084
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30		193.268.817	0	193.268.817
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-540.753.943	836.075.267	-540.753.943	836.075.267
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			104		104

LẬP BIỂU



Huỳnh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng ngày 19 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2018

MẪU SỐ B 03-ĐN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(540.753.943)	1.029.344.084
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		906.907.809	1.207.956.513
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(323.535.088)	(102.541.806)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.618.778	2.134.758.791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.217.954.022	(7.320.206.664)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.881.221.011)	(2.171.604.706)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(6.683.039.271)	(1.869.677.795)
TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		259.885.809	(515.358.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.043.801.673)	(9.742.089.076)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản TS khác	24			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		323.535.088	102.541.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		323.535.088	102.541.806
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền trả nợ gốc vay	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.720.266.585)	(9.639.547.270)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.331.876.405	52.530.860.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	34.611.609.820	42.891.313.669

LẬP BIỂU



Huỳnh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hòa Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31/03/2018

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy gạch An Hòa

- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi

- Xí nghiệp sản xuất Vở bao xi măng Đà Nẵng

- Xí nghiệp kinh doanh xi măng VLXD Đà Nẵng

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu 01/01/2018 kết thúc 31/03/2018)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND).

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Bình quân gia quyền.

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không

tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	665.381.398	912.698.070
- Tiền gửi ngân hàng	13.946.228.422	19.419.178.335
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	34.611.609.820	40.331.876.405

2. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng	31/03/2018	01/01/2018
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73.255.421.482	70.293.751.900
+ Phải thu khách hàng khác	73.255.421.482	70.293.751.900
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.871.566.435	6.234.334.699
+ Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	2.400.966.435	3.763.734.699
+ Công ty CP xi măng Nghi Sơn	2.470.600.000	2.470.600.000
Tổng cộng	78.126.987.917	76.528.086.599

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
- Lãi dự thu	212.361.110	223.819.445
- Phải thu liên quan đến Cam Ranh		
- Phải thu khác	929.235.406	683.776.017
Cộng	1.141.596.516	907.595.462

4. Hàng tồn kho	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	606.223.520		1.006.814.363	
- Nguyên vật liệu	15.249.549.834		17.873.553.494	
- Công cụ dụng cụ	205.534.036		269.235.821	
- Chi phí SXKD dở dang	4.259.374.358		1.518.480.419	
- Thành phẩm	5.644.045.023		3.561.709.976	
- Hàng hoá	2.693.909.193		2.547.620.880	
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	28.658.635.964	-	26.777.414.953	

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ					
1. Số dư đầu kỳ	30.307.120.119	67.944.503.821	10.867.812.538	1.215.640.361	110.335.076.839
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua lại					0
- Mua mới					0
- Di chuyển					0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	227.742.800	0	227.742.800
- Thanh lý			227.742.800		227.742.800
- Nhượng bán					0
- Di chuyển					0
- Điều chỉnh					0
4. Số cuối kỳ	30.307.120.119	67.944.503.821	10.640.069.738	1.215.640.361	110.107.334.039
- Chưa khấu hao hết	22.355.502.209	52.348.667.967	579.356.664	142.245.850	75.425.772.690
- Đã khấu hao hết	7.951.617.910	15.595.835.854	10.060.713.074	1.073.394.511	34.681.561.349
- Chờ thanh lý					
II - GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	19.917.071.679	57.638.563.566	10.442.662.806	1.101.843.681	89.100.141.732
2. Tăng trong kỳ	246.953.423	630.864.606	21.977.487	7.112.293	906.907.809
- Trích khấu hao	246.953.423	630.864.606	21.977.487	7.112.293	906.907.809
- Di chuyển			0		0
3. Giảm trong kỳ	0	0	227.742.800	0	227.742.800
- Thanh lý			227.742.800		227.742.800
- Di chuyển			0		0
- Điều chỉnh					0
- Chuyển sang công cụ					0
4. Số cuối kỳ	20.164.025.102	58.269.428.172	10.236.897.493	1.108.955.974	89.779.306.741
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	10.390.048.440	10.305.940.255	425.149.732	113.796.680	21.234.935.107
2. Cuối kỳ	10.143.095.017	9.675.075.649	403.172.245	106.684.387	20.328.027.298

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
+ Số dư đầu năm		-	150.000.000		150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	150.000.000	-	150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
+ Số dư đầu năm			150.000.000		150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			-		-
- Tại ngày cuối năm	-		-		-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	31/03/2018	01/01/2018
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	477.244.658	477.244.658
Trong đó:		
+ Dây chuyền VB dán đáy	477.244.658	477.244.658

8. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước	31/03/2018	01/01/2018
- Ngắn hạn	220.599.011	265.784.187
- Dài hạn	680.879.085	908.699.383
+ Các khoản khác	680.879.085	908.699.383
Tổng cộng	901.478.096	1.174.483.570

9. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2018	01/01/2018
- Thuế GTGT	92.789.448	2.788.114
- Thuế TNDN	1.372.200	
- Thuế TNCN	22.172.776	426.645
Tổng cộng	116.334.424	3.214.759

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2018	01/01/2018
- Thuế GTGT	545.233.316	1.303.863.292
- Thuế TNDN		404.341.485
- Thuế TNCN		1.417.254
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	144.324.000	
Tổng cộng	689.557.316	1.709.622.031

10. Phải trả người bán:

Phải trả người bán	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.634.084.498	11.634.084.498	12.800.426.803	12.800.426.803
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.634.084.498	11.634.084.498	12.800.426.803	12.800.426.803
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	15.507.834.510	15.507.834.510	14.151.461.362	14.151.461.362
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.321.548.500	1.321.548.500	1.756.548.500	1.756.548.500
- Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	979.521.089	979.521.089	979.521.089	979.521.089
- Công ty XM Vicem Hải Vân	1.781.698.689	1.781.698.689		-
- Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	2.759.220.000	2.759.220.000		
- Công ty TNHH ITV xi măng Vicem Hoàng Thạch	8.665.846.232	8.665.846.232	11.345.296.232	11.345.296.232
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		-	70.095.541	70.095.541
Viện công nghệ xi măng				

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	31/03/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	1.398.613.340	864.110.308
Cộng	1.398.613.340	864.110.308

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Phải trả khác	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	2.227.244.295	2.154.091.807
- Kinh phí công đoàn	90.379.028	6.434.856
- BHXH, YT, thất nghiệp (thanh toán ốm)	60.405.100	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.076.460.167	2.147.656.951
+ Đoàn phí công đoàn	121.810.105	4.824.322
+ Đảng phí	3.328.700	3.486.700
+ Cổ tức		153.411.949
+ Phải trả khác	1.951.321.362	1.985.933.980
b) Dài hạn	-	241.250.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		241.250.000
Cộng	2.227.244.295	2.395.341.807

13. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	-	171.818.181
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		171.818.181
Cộng	-	171.818.181

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	5.897.825.061	16.866.716.874	122.489.899.446
Tăng năm nay	0	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng						0
- Khác						0
Giảm	0	0	0	540.753.943	0	540.753.943
- Lỗ hoạt động KD				540.753.943		540.753.943
Số dư cuối năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	5.357.071.118	16.866.716.874	121.949.145.503

b. Chi phí vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018	01/01/2018
- Vốn góp của nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d- Cổ phiếu

9.900.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	15.948.420.590	15.948.420.590
- Quỹ dự phòng tài chính	918.296.284	918.296.284
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	80.021.882	210.645.214

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh.
- Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
- Tổng doanh thu	69.451.494.066	72.518.327.635
+ Doanh thu bán xi măng	39.926.484.415	45.147.403.763
+ Doanh thu bán gạch	12.808.708.222	14.471.182.785
+ Doanh thu bán vỏ bao	16.325.512.545	12.336.249.739
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	390.788.804	563.491.348
+ Doanh thu khác		
16- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	1.053.394.538	1.384.122.825
+ Chiết khấu thương mại XM	1.053.394.538	1.384.122.825
+ Chiết khấu thương mại gạch		
17 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	68.398.099.528	71.134.204.810
+ Doanh thu thuần – Xi măng	38.873.089.877	43.763.280.938
+ Doanh thu thuần – Gạch	12.808.708.222	14.471.182.785
+ Doanh thu thuần – Vỏ bao	16.325.512.545	12.336.249.739
+ Doanh thu thuần dịch vụ	390.788.804	563.491.348
+ Doanh thu khác		
18. Giá vốn hàng bán (MS 11)	65.824.285.012	65.313.120.061
- Giá vốn của xi măng	38.596.445.251	43.237.060.751
- Giá vốn của gạch	9.917.683.655	9.368.750.257
- Giá vốn của vỏ bao	16.835.109.827	11.864.790.845
- Giá vốn dịch vụ	508.985.769	842.518.208
- Giá vốn khác		
19 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	323.535.088	102.541.806
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	323.535.088	102.541.806
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
20. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Chi phí tài chính khác		

21. Chi phí Thuế TNDN hiện hành MS 51	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
--	-----------------------	-----------------------

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		193.268.817
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		193.268.817

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2018	Quý 1 Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	19.871.109.479	32.566.225.310
- Chi phí nhân công	7.832.946.368	7.124.891.761
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	1.843.377.107	1.247.881.214
- Chi phí mua ngoài	2.393.137.996	2.576.015.476
- Chi phí khác bằng tiền	1.301.980.688	2.487.290.339
Cộng	33.242.551.638	46.002.304.100

VII. Thông tin về các bên liên quan:

1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên trong năm 2018:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2018	Quý 1 Năm 2017
Bán hàng		5.757.957.506	3.970.376.138
Cty CP XM VICEM Bim Sơn	Thành viên Tcty		1.370.734.320
Cty CP XM VICEM Hoàng Mai	Thành viên Tcty		1.405.620.000
Cty CP XM VICEM Hải Vân	Thành viên Tcty	5.757.957.506	1.194.021.818
Mua hàng		36.116.779.939	43.525.134.859
Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	8.473.221.800	2.019.724.017
Cty CP XM VICEM Bim Sơn	Thành viên Tcty		72.763.626
Cty TNHH MTV VICEM Tam Điệp	Thành viên Tcty	5.940.627.267	
Cty CP XM VICEM Hải Vân	Thành viên Tcty	21.702.930.872	41.432.647.216

2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan 31/03/2018:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
Bán hàng		4.871.566.435	6.234.334.699
Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Thành viên Tcty	2.400.966.435	3.763.734.699
Công ty CP Xi măng Nghi Sơn	Thành viên Tcty	2.470.600.000	2.470.600.000
Mua hàng		15.507.834.510	14.151.461.362
Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	8.665.846.232	11.345.296.232
Công ty CP XM Vicem Bim Sơn	Thành viên Tcty	979.521.089	979.521.089
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	Thành viên Tcty	2.759.220.000	-
Công ty CP XM Vicem Hải Vân	Thành viên Tcty	1.781.698.689	
Công ty tư vấn đầu tư phát triển XM	Thành viên Tcty	1.321.548.500	1.756.548.500
Tổng công ty CN XM Việt Nam			70.095.541

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh



Đinh Ngọc Châu



Nguyễn Hòa Nam